

## QUYẾT TOÁN THU - CHI CÁC KHOẢN THỎA THUẬN NGOÀI HỌC PHÍ

NĂM HỌC 2022-2023

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Học kỳ I năm học 2022-2023	Học kỳ II năm học 2022-2023	Cả năm
<b>A</b>	<b>Tiền vệ sinh lớp học, nhà vệ sinh.</b>			
<b>I</b>	<b>Quyết toán thu (Tiền vệ sinh lớp học, nhà vệ sinh)</b>	<b>18.144.000</b>	<b>24.084.000</b>	
<b>II</b>	<b>Quyết toán chi (Tiền vệ sinh lớp học, nhà vệ sinh)</b>	<b>18.144.000</b>	<b>24.084.000</b>	
1	Chi trả tiền thuê quét dọn vệ sinh lớp học, nhà vệ sinh	9.920.000	14.874.000	
2	Chi mua đồ dùng phục vụ vệ sinh lớp học, nhà vệ sinh	8.224.000	9.210.000	
<b>III</b>	<b>Số dư học kỳ trước (Tiền vệ sinh lớp học, nhà vệ sinh)</b>			
<b>IV</b>	<b>Cân đối thu chi (I-II+III) (Tiền vệ sinh lớp học, nhà vệ sinh)</b>			
<b>B</b>	<b>Tiền nước uống</b>			
<b>I</b>	<b>Quyết toán thu (Nước uống)</b>	<b>10.080.000</b>	<b>13.380.000</b>	
<b>II</b>	<b>Quyết toán chi (Nước uống)</b>	<b>10.080.000</b>	<b>13.380.000</b>	
1	Tiền ga đun nước	4.821.108	4.712.000	
2	Trả tiền thay lõi lọc, trả tiền máy lọc nước	2.763.892	3.396.000	
3	Trả tiền xét nghiệm nước uống		1.222.000	
4	Mua cốc uống nước cho trẻ	2.495.000		
5	Trả công thuê người đun nước		4.050.000	
<b>III</b>	<b>Số dư học kỳ trước (Nước uống)</b>			
<b>IV</b>	<b>Cân đối thu chi (I-II+III) (Nước uống)</b>			
<b>C</b>	<b>Tiền đóng góp năm đầu tiên vào nhà trẻ</b>			
<b>I</b>	<b>Quyết toán thu (Tiền đóng góp năm đầu tiên vào nhà trẻ)</b>	<b>24.900.000</b>	<b>5.700.000</b>	
<b>II</b>	<b>Quyết toán chi (Tiền đóng góp năm đầu tiên vào nhà trẻ)</b>	<b>24.900.000</b>	<b>5.700.000</b>	
1	Chi mua nồi cơm ga, thay lõi bếp ga công nghiệp	12.342.000		
2	Chi mua đồ dùng phục vụ 2 bếp nuôi ăn	12.558.000	5.700.000	

STT	Nội dung	Học kỳ I năm học 2022-2023	Học kỳ II năm học 2022-2023	Cả năm
III	Số dư học kỳ trước (Tiền đóng góp năm đầu tiên vào nhà trẻ)			
IV	Cân đối thu chi (I-II+III) (Tiền đóng góp năm đầu tiên vào nhà trẻ)			
D	Tiền ăn bán trú			
I	Quyết toán thu (Tiền ăn bán trú)	418.679.000	468.702.000	
II	Quyết toán chi (Tiền ăn bán trú)	390.267.500	497.113.500	
1	Chi tiền ăn cho trẻ	359.894.000	458.874.000	
2	Chi tiền chất đốt	26.063.500	33.824.239	
3	Chi tiền mua phụ phí phục vụ nuôi	4.310.000	4.415.261	
III	Số dư học kỳ trước (Tiền học bán trú)			
IV	Cân đối thu chi (I-II+III) (Tiền học bán trú)	28.411.500		
E	Tiền trực trưa, phục vụ			
I	Quyết toán thu (Tiền trực trưa, phục vụ)	130.236.000	144.216.000	
II	Quyết toán chi (Tiền trực trưa, phục vụ)	121.494.000	152.958.000	
1	Chi tiền công cán bộ, giáo viên trực trưa phục vụ	121.494.000	152.958.000	
III	Số dư học kỳ trước (Tiền trực trưa, phục vụ)			
IV	Cân đối thu chi (I-II+III) (Tiền trực trưa, phục vụ)	8.742.000		
F	Tiền thuê người nấu ăn			
I	Quyết toán thu (Tiền thuê nấu ăn)	95.475.000	52.532.500	
II	Quyết toán chi (Tiền thuê nấu ăn)	95.475.000	52.532.500	
	Chi tiền thuê nấu ăn	95.475.000	52.532.500	
III	Số dư học kỳ trước (Tiền thuê nấu ăn)			
IV	Cân đối thu chi (I-II+III) (Tiền thuê nấu ăn)			
L	Tiền chăm sóc giáo dục trẻ ngày thứ 7			
I	Quyết toán thu (Tiền chăm sóc giáo dục trẻ ngày thứ 7)	60.780.000	68.280.000	
II	Quyết toán chi (Tiền chăm sóc giáo dục trẻ ngày thứ 7)	53.760.000	75.300.000	
1	Chi thù lao cho giáo viên trực tiếp (70%)	37.632.000	52.710.000	
2	Chi công tác quản lý (chi tiết 15%)	8.064.000	11.295.000	

STT	Nội dung	Học kỳ I năm học 2022-2023	Học kỳ II năm học 2022-2023	Cả năm
3	Chi điện nước, sửa chữa CSVC nhỏ (chi tiết 15%)	8.064.000	11.295.000	
III	Số dư học kỳ trước (Tiền chăm sóc giáo dục trẻ ngày thứ 7)			
IV	Cân đối thu chi (I-II+III) (Tiền chăm sóc giáo dục trẻ ngày thứ 7)	7.020.000		
H	Các khoản kinh phí khác			
I	Quyết toán thu			
II	Quyết toán chi			
1	.....			
2	.....			
III	Số dư học kỳ trước			
III	Cân đối thu chi (I-II+III)			

**Ghi chú:** Mục cân đối thu chi diễn giải rõ kinh phí thừa thiếu

Mỹ Tiên, ngày 30 tháng 05 năm 2023

**Người Lập**

**Trần Thị Nhị**

**Hiệu trưởng**

**Nguyễn Thị Minh Chính**











